

## Kế hoạch đào tạo

| TT                                                               | Mã học phần                                                                      | Mã tự quản | Tên học phần                    | Số tín chỉ | Ghi chú        |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|------------|----------------|
| <b>Học kỳ 1: 17 tín chỉ tích lũy</b>                             |                                                                                  |            |                                 |            |                |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                         |                                                                                  |            |                                 | <b>17</b>  |                |
| 1.                                                               | 0101100651                                                                       | 11200001   | Triết học Mác - Lênin           | 3(3,0)     |                |
| 2.                                                               | 0101101930                                                                       | 15200030   | Giải tích (CNTP)                | 3(3,0)     |                |
| 3.                                                               | 0101002341                                                                       | 13200004   | Kinh tế vi mô                   | 3(3,0)     |                |
| 4.                                                               | 0101002691                                                                       | 05201118   | Kỹ thuật phòng thí nghiệm       | 1(0,1)     |                |
| 5.                                                               | 0101001863                                                                       | 05200001   | Hóa học thực phẩm               | 2(2,0)     |                |
| 6.                                                               | 0101003185                                                                       | 13200018   | Marketing căn bản               | 2(2,0)     |                |
| 7.                                                               | 0101003931                                                                       | 13200103   | Quản trị học                    | 3(3,0)     |                |
| <b>Học kỳ 2: 12 tín chỉ tích lũy + 10 tín chỉ không tích lũy</b> |                                                                                  |            |                                 |            |                |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                         |                                                                                  |            |                                 | <b>20</b>  |                |
| 1.                                                               | 0101002298                                                                       | 11200002   | Kinh tế chính trị Mác – Lênin   | 2(2,0)     |                |
| 2.                                                               | 0101102246                                                                       | 14202001   | Anh văn 1                       | 2(1,1)     |                |
| 3.                                                               | 0101001703<br>0101001704<br>0101001705<br>0101001706<br>0101001707<br>0101001697 | 16201001   | Giáo dục thể chất 1             | 2(0,2)     | Không tích lũy |
| 4.                                                               | 0101001657                                                                       | 17200004   | Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 | 3(3,0)     | Không tích lũy |
| 5.                                                               | 0101001662                                                                       | 17300004   | Giáo dục quốc phòng - an ninh 2 | 2(2,0)     | Không tích lũy |
| 6.                                                               | 0101001669                                                                       | 17301005   | Giáo dục quốc phòng - an ninh 3 | 1(0,1)     | Không tích lũy |
| 7.                                                               | 0101001677                                                                       | 17221002   | Giáo dục quốc phòng - an ninh 4 | 2(0,2)     | Không tích lũy |
| 8.                                                               | 0101002349                                                                       | 13200005   | Kinh tế vĩ mô                   | 3(3,0)     |                |
| 9.                                                               | 0101101600                                                                       | 05200172   | Khoa học thực phẩm              | 3(3,0)     |                |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b>              |                                                                                  |            |                                 | <b>2</b>   |                |
| 1.                                                               | 0101007586                                                                       | 07200239   | Văn hóa ẩm thực                 | 2(2,0)     |                |
| 2.                                                               | 0101004192                                                                       | 13200009   | Tâm lý học đại cương            | 2(2,0)     |                |

| TT                                                                                                    | Mã học phần                                                                      | Mã tự quản | Tên học phần                                 | Số tín chỉ | Ghi chú        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|------------|----------------|
| 3.                                                                                                    | 0101002400                                                                       | 07200444   | Kỹ năng giao tiếp                            | 2(2,0)     |                |
| 4.                                                                                                    | 0101003671                                                                       | 11200006   | Pháp luật đại cương                          | 2(2,0)     |                |
| <b>Học kỳ 3: 20 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy</b>                                       |                                                                                  |            |                                              |            |                |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                              |                                                                                  |            |                                              | <b>18</b>  |                |
| 1.                                                                                                    | 0101000476                                                                       | 11200003   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                    | 2(2,0)     |                |
| 2.                                                                                                    | 0101102247                                                                       | 14202002   | Anh văn 2                                    | 2(1,1)     |                |
| 3.                                                                                                    | 0101001693<br>0101001694<br>0101001695<br>0101001696<br>0101001701<br>0101001709 | 16201002   | Giáo dục thể chất 2                          | 2(0,2)     | Không tích lũy |
| 4.                                                                                                    | 0101004395                                                                       | 05202003   | Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm | 1(0,1)     |                |
| 5.                                                                                                    | 0101000794                                                                       | 05200019   | Công nghệ chế biến thực phẩm                 | 2(2,0)     |                |
| 6.                                                                                                    | 0101006535                                                                       | 22200001   | Vệ sinh an toàn thực phẩm                    | 2(2,0)     |                |
| 7.                                                                                                    | 0101102427                                                                       | 05200260   | Luật và tiêu chuẩn thực phẩm                 | 2(1,1)     |                |
| 8.                                                                                                    | 0101101763                                                                       | 13200062   | Truyền thông trong kinh doanh                | 2(2,0)     |                |
| 9.                                                                                                    | 0101003428                                                                       | 07200001   | Nguyên lý kế toán                            | 3(3,0)     |                |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)</b> |                                                                                  |            |                                              | <b>4</b>   |                |
|                                                                                                       | <i>Nhóm A</i>                                                                    |            | <i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>             | 2          |                |
| 1.                                                                                                    | 0101005641                                                                       | 05200015   | Thực phẩm chức năng                          | 2(2,0)     |                |
| 2.                                                                                                    | 0101102026                                                                       | 07200104   | Dinh dưỡng người                             | 2(2,0)     |                |
| 3.                                                                                                    | 0101001598                                                                       | 22200004   | Độc tố học thực phẩm                         | 2(2,0)     |                |
|                                                                                                       | <i>Nhóm B</i>                                                                    |            | <i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>             | 2          |                |
| 1.                                                                                                    | 0101101051                                                                       | 13202047   | Thư tín thương mại trong kinh doanh          | 2(1,1)     |                |
| 2.                                                                                                    | 0101003793                                                                       | 13220012   | Quan hệ công chúng                           | 2(2,0)     |                |
| 3.                                                                                                    | 0101003324                                                                       | 13202033   | Nghệ thuật lãnh đạo                          | 2(2,0)     |                |
| 4.                                                                                                    | 0101100417                                                                       | 13200010   | Tâm lý học kinh doanh                        | 2(2,0)     |                |
| <b>Học kỳ 4: 20 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy</b>                                       |                                                                                  |            |                                              |            |                |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                                                              |                                                                                  |            |                                              | <b>21</b>  |                |

| TT                                                  | Mã học phần                                                                      | Mã tự quản | Tên học phần                                                        | Số tín chỉ | Ghi chú        |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|------------|----------------|
| 1.                                                  | 0101006322                                                                       | 11200005   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                | 2(2,0)     |                |
| 2.                                                  | 0101102248                                                                       | 14202003   | Anh văn 3                                                           | 2(1,1)     |                |
| 3.                                                  | 0101001702<br>0101001718<br>0101001719<br>0101100929<br>0101100930<br>0101100931 | 16201003   | Giáo dục thể chất 3                                                 | 1(0,1)     | Không tích lũy |
| 4.                                                  | 0101102433                                                                       | 05201266   | Thực hành công nghệ chế biến thực phẩm                              | 1(0,1)     |                |
| 5.                                                  | 0101006834                                                                       | 13202037   | Quản trị chuỗi cung ứng                                             | 3(2,1)     |                |
| 6.                                                  | 0101100023                                                                       | 13202044   | Quản trị vận hành                                                   | 3(2,1)     |                |
| 7.                                                  | 0101100039                                                                       | 13202031   | Quản trị Logistic                                                   | 3(2,1)     |                |
| 8.                                                  | 0101001197                                                                       | 22200015   | Đánh giá cảm quan thực phẩm                                         | 2(2,0)     |                |
| 9.                                                  | 0101102417                                                                       | 05202250   | Đảm bảo chất lượng thực phẩm                                        | 2(1,1)     |                |
| 10.                                                 | 0101102430                                                                       | 05202263   | Phân tích số liệu                                                   | 2(1,1)     |                |
| <b>Học kỳ 5: 20 tín chỉ tích lũy</b>                |                                                                                  |            |                                                                     |            |                |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                            |                                                                                  |            |                                                                     | <b>16</b>  |                |
| 1.                                                  | 0101001625                                                                       | 11200004   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                      | 2(2,0)     |                |
| 2.                                                  | 0101000687                                                                       | 05200022   | Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm                                | 2(2,0)     |                |
| 3.                                                  | 0101102411                                                                       | 05207244   | Chuyên đề Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm | 1(1,0)     |                |
| 4.                                                  | 0101005005                                                                       | 22201016   | Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm*                              | 1(0,1)     |                |
| 5.                                                  | 0101003709                                                                       | 05200014   | Phụ gia thực phẩm                                                   | 2(2,0)     |                |
| 6.                                                  | 0101003683                                                                       | 05200023   | Phát triển sản phẩm*                                                | 2(2,0)     |                |
| 7.                                                  | 0101102021                                                                       | 05202183   | Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)       | 2(1,1)     |                |
| 8.                                                  | 0101101095                                                                       | 05200161   | Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng*                  | 2(2,0)     |                |
| 9.                                                  | 0101102432                                                                       | 05200265   | Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm *              | 2(2,0)     |                |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)</b> |                                                                                  |            |                                                                     | <b>4</b>   |                |

| TT                                   | Mã học phần | Mã tự quản | Tên học phần                                           | Số tín chỉ | Ghi chú |
|--------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------|------------|---------|
|                                      | Nhóm A      |            | Nhóm A (Chọn tối thiểu 2 học phần)                     |            |         |
| 1.                                   | 0101007017  | 05200055   | Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát           | 2(2,0)     |         |
| 2.                                   | 0101006868  | 05200056   | Công nghệ chế biến sữa                                 | 2(2,0)     |         |
| 3.                                   | 0101006841  | 05200061   | Công nghệ chế biến rau quả                             | 2(2,0)     |         |
| 4.                                   | 0101006847  | 05200063   | Công nghệ sản xuất dầu thực vật                        | 2(2,0)     |         |
| 5.                                   | 0101006869  | 05200057   | Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo                    | 2(2,0)     |         |
| 6.                                   | 0101006839  | 05200059   | Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao                  | 2(2,0)     |         |
| 7.                                   | 0101006840  | 05200060   | Công nghệ chế biến lương thực                          | 2(2,0)     |         |
| 8.                                   | 0101006843  | 05200062   | Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị                   | 2(2,0)     |         |
| 9.                                   | 0101102750  | 05201286   | Công nghệ chế biến thịt, trứng                         | 2(2,0)     |         |
| 10.                                  | 0101102755  | 05201290   | Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản                   | 2(2,0)     |         |
| <b>Học kỳ 6: 17 tín chỉ tích lũy</b> |             |            |                                                        |            |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>             |             |            |                                                        | <b>14</b>  |         |
| 1.                                   | 0101102429  | 05202262   | Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng*        | 2(1,1)     |         |
| 2.                                   | 0101003878  | 13202034   | Quản trị bán hàng *                                    | 3(2,1)     |         |
| 3.                                   | 0101102173  | 13202080   | Thương mại điện tử                                     | 3(2,1)     |         |
| 4.                                   | 0101003961  | 13202041   | Quản trị nguồn nhân lực*                               | 3(2,1)     |         |
| 5.                                   | 0101102109  | 13202083   | Quản trị kinh doanh quốc tế                            | 3(2,1)     |         |
| <b>Học phần tự chọn</b>              |             |            |                                                        | <b>3</b>   |         |
|                                      | Nhóm A      |            | Nhóm A (Chọn tối thiểu 2 học phần)                     | 2          |         |
| 1.                                   | 0101004982  | 05201027   | Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát | 1(0,1)     |         |
| 2.                                   | 0101004867  | 05201037   | Thực hành công nghệ chế biến sữa                       | 1(0,1)     |         |
| 3.                                   | 0101004862  | 05201033   | Thực hành công nghệ chế biến rau quả                   | 1(0,1)     |         |

| TT                                                  | Mã học phần | Mã tự quản | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------|------------|---------|
| 4.                                                  | 0101004960  | 05201043   | Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật        | 1(0,1)     |         |
| 5.                                                  | 0101004973  | 05201039   | Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo    | 1(0,1)     |         |
| 6.                                                  | 0101004891  | 05201029   | Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao | 1(0,1)     |         |
| 7.                                                  | 0101004855  | 05201031   | Thực hành công nghệ chế biến lương thực          | 1(0,1)     |         |
| 8.                                                  | 0101004974  | 05201035   | Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị   | 1(0,1)     |         |
| 9.                                                  | 0101004877  | 05201041   | Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng         | 1(0,1)     |         |
| 10.                                                 | 0101102755  | 05201291   | Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản   | 1(0,1)     |         |
|                                                     | Nhóm B      |            | Nhóm B: Chọn tối thiểu 1 dự án (1 trong 2 dự án) | 1          |         |
| 1.                                                  | 0101102046  | 05207207   | Dự án phát triển sản phẩm*                       | 1(0,1)     |         |
| 2.                                                  | 0101102453  | 05207284   | Dự án quản trị sản xuất và kinh doanh thực phẩm* | 1(0,1)     |         |
| <b>Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy</b>                |             |            |                                                  |            |         |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                            |             |            |                                                  | <b>13</b>  |         |
| 1.                                                  | 0101100876  | 05200149   | Quản lý nhà máy thực phẩm                        | 2(2,0)     |         |
| 2.                                                  | 0101006836  | 05205064   | Kiến tập                                         | 1(0,1)     |         |
| 3.                                                  | 0101102451  | 05204282   | Thực tập tốt nghiệp (QTKDTP)*                    | 4(0,4)     |         |
| 4.                                                  | 0101102452  | 05206283   | Khóa luận tốt nghiệp (QTKDTP)*                   | 2(2,0)     |         |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)</b> |             |            |                                                  | <b>2</b>   |         |
|                                                     | Nhóm C      |            | Nhóm C: Chọn tối thiểu 1 học phần                | 2(2,0)     |         |
| 1.                                                  | 0101003039  | 11200009   | Luật kinh tế                                     | 2(2,0)     |         |
| 2.                                                  | 0101100038  | 13200012   | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp       | 2(2,0)     |         |
| 3.                                                  | 0101006962  | 13200101   | Quản trị kênh phân phối                          | 2(2,0)     |         |
| 4.                                                  | 0101002398  | 13200017   | Kỹ năng đàm phán                                 | 2(2,0)     |         |
| 5.                                                  | 0101101111  | 09200117   | Xử lý môi trường trong công nghiệp thực phẩm     | 2(2,0)     |         |

| TT | Mã học phần | Mã tự quản | Tên học phần                           | Số tín chỉ | Ghi chú |
|----|-------------|------------|----------------------------------------|------------|---------|
| 6. | 0101003868  | 02200080   | Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả | 2(2,0)     |         |